| CÔNG TY CỔ PHẦN<br>XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số : 427 /XNK-CBTT | *An Giang, ngày 29 tháng 10 năm 2024* |

# CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.**
**- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM.**

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
   - Mã chứng khoán: **AGM**
   - Địa chỉ: Số 01 Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.
   - Điện thoại: 0296. 3844 669 - 9999 999 Fax: 0296.3843 239.
   - E-mail: info@angimex.com

2. Nội dung thông tin công bố:

   a. **Báo cáo Tài chính riêng Quý 3 năm 2024.**
   Giải trình chênh lệch Lợi nhuận Quý 3 năm 2024 so với Quý 3 năm 2023.

   b. **Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2024.**
   Giải trình chênh lệch Lợi nhuận Quý 3 năm 2024 so với Quý 3 năm 2023.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang vào ngày 29/10/2024 tại địa chỉ: http://www.angimex.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm**:
- Báo cáo Tài chính riêng Quý 3 năm 2024.
- Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2024.
- Văn bản số 391/XNK-TCKT ngày 17/10/2024 về việc Giải trình chênh lệch Lợi nhuận Quý 3 năm 2024 so với Quý 3 năm 2023.

***Nơi nhận:***
- Như trên
- Lưu: VT, Ngi.

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Digitally signed by CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
DN: C=VN, S=AN GIANG, L=Huyện Châu Thành, CN=CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1600230737
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.10.29 16:43:47+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.2.0

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
**TỔNG GIÁM ĐỐC**

M.S.D.N:1600230737 - C.T.C.P
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
T.P LONG XUYÊN - T.AN GIANG

**Lương Đức Tâm**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG**
**Số 01, Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, Tp Long Xuyên, Tỉnh An Giang**

ANGIMEX

sow the seeds for your future

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
# QUÝ 3/2024

**Ngày 30/09/2024**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG**
**Số 01 Ngô Gia Tự, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam**

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
**Quý 3 năm 2024**

## NỘI DUNG


| | Trang |
|---|---|
| Bảng cân đối kế toán | 1 - 2 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 3 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 4 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | 5 - 24 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01 Ngô Gia Tự, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 12/12/2014 của Bộ Tài chính)

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính : VNĐ

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **290.940.763.601** | **344.928.362.108** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | 5 | **6.544.319.329** | **7.362.686.712** |
| 1. Tiền | 111 | | 4.093.131.225 | 7.362.686.712 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 2.451.188.104 | - |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | 6 | **-** | **8.828.400.000** |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | 8.828.400.000 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | 7 | **240.754.539.895** | **282.116.585.499** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 193.243.297.286 | 214.967.181.659 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 160.644.049.248 | 163.877.773.245 |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 1.700.000.000 | 1.700.000.000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 74.573.915.169 | 73.824.657.403 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (189.406.721.808) | (172.253.026.808) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | 8 | **21.846.439.344** | **25.086.652.060** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 21.846.439.344 | 25.086.652.060 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | 9 | **21.795.465.033** | **21.534.037.837** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 183.576.086 | 85,260.313 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 21.611.888.947 | 20.948.525.415 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | 500.252.109 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **863.502.494.795** | **892.151.413.225** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | 10 | **215.632.497.331** | **223.258.632.118** |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | 215.240.016.890 | 223.240.016.890 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 392.480.441 | 18.615.228 |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | 11 | **436.746.395.794** | **445.982.242.233** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 168.929.926.699 | 170.021.855.560 |
| - Nguyên giá | 222 | | 367.045.272.219 | 363.094.791.520 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (198.115.345.520) | (193.072.935.960) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 11 | 78.359.080.443 | 82.768.165.836 |
| - Nguyên giá | 225 | | 91.045.137.627 | 91.045.137.627 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (12.686.057.184) | (8.276.971.791) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 189.457.388.652 | 193.192.220.837 |
| - Nguyên giá | 228 | | 205.742.779.987 | 205.958.103.987 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (16.285.391.335) | (12.765.883.150) |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | **-** | **-** |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | 10 | **12.319.007.407** | **4.911.600.000** |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 12.319.007.407 | 4.911.600.000 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | 12 | **108.009.709.909** | **121.453.032.134** |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 101.573.909.909 | 121.149.032.134 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 6.455.750.000 | 323.950.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (19.950.000) | (19.950.000) |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | 13 | **90.794.884.354** | **96.545.906.740** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 4.396.505.677 | 5.399.497.103 |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | 86.398.378.677 | 91.146.409.637 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **1.154.443.258.396** | **1.237.079.775.333** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính : VNĐ

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|---|---|
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **1.250.001.012.243** | **1.215.253.196.135** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **1.229.234.678.992** | **1.182.332.669.362** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 50.299.749.152 | 16.517.831.922 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 15 | 69.881.333.626 | 93.063.358.706 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 16 | 1.528.211.892 | 154.336.424 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 626.408.364 | 1.028.503.220 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 17 | 137.122.541.283 | 84.826.845.310 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 18 | 27.681.990.605 | 26.347.380.050 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 20 | 938.072.187.171 | 955.938.077.128 |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 19 | 4.022.256.899 | 4.456.336.602 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **20.766.333.251** | **32.920.526.773** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | 18 | 936.200.000 | 668.200.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 20 | 18.458.560.235 | 30.675.378.757 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 18 | 1.371.573.016 | 1.576.948.016 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **(95.557.753.847)** | **21.826.579.198** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | 21 | **(95.557.753.847)** | **21.826.579.198** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 182.000.000.000 | 182.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 182.000.000.000 | 182.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | - |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (277.557.753.847) | (160.173.420.802) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (165.969.126.260) | 54.748.290.582 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (111.588.627.587) | (214.921.711.384) |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | - | - |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **1.154.443.258.396** | **1.237.079.775.333** |

*An Giang, ngày 14 tháng 10 năm 2024*

| LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| HUỲNH MINH PHƯƠNG | TRẦN THỊ CẨM CHÂM | HUỲNH THANH TÙNG |

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01 Ngô Gia Tự, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 12/12/2014 của Bộ Tài chính)

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

**Quý 3 năm 2024**

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 03 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 22 | **58.911.234.605** | **223.709.194.892** | **209.815.853.510** | **546.052.681.119** |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | 46.097.043 | 11.517.975 | 765.308.213 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | **58.911.234.605** | **223.663.097.849** | **209.804.335.535** | **545.287.372.906** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 23 | 60.177.549.834 | 213.215.160.243 | 210.215.528.818 | 523.515.083.500 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 20 | | **(1.266.315.229)** | **10.447.937.606** | **(411.193.283)** | **21.772.289.406** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 24 | 87.484.009 | 1.114.656.083 | 8.057.541.862 | 18.890.599.498 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 25 | 5.816.414.805 | 10.117.342.597 | 65.808.367.518 | 49.742.557.698 |
| *Trong đó: Chi phí lãi vay* | 23 | | *5.812.348.118* | *10.017.776.469* | *52.541.722.327* | *66.041.960.087* |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | 323.370.177 | 1.886.841.185 | (1.591.828.260) |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 26 | 1.697.182.959 | 8.829.548.381 | 5.616.613.059 | 35.259.011.664 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 26 | 4.652.206.194 | 3.048.996.304 | 50.735.439.387 | 21.531.906.349 |
| **11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | 30 | | **(13.344.635.178)** | **(10.109.923.416)** | **(112.627.230.200)** | **(67.462.415.067)** |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 78.479.406 | 12.193.413.111 | 1.382.364.877 | 16.092.366.565 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 3.502.053 | 427.565.067 | 343.762.264 | 4.425.271.390 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | 27 | 74.977.353 | 11.765.848.044 | 1.038.602.613 | 11.667.095.175 |
| **15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | 50 | | **(13.269.657.825)** | **1.655.924.628** | **(111.588.627.587)** | **(55.795.319.892)** |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 28 | - | - | - | 231.136.573 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| **18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | 60 | | **(13.269.657.825)** | **1.655.924.628** | **(111.588.627.587)** | **(56.026.456.465)** |
| **19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ** | 61 | | **(13.269.657.825)** | **2.947.320.260** | **(111.588.627.587)** | **(51.746.933.055)** |
| **20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát** | 62 | | - | **(1.291.395.632)** | - | **(4.279.523.410)** |
| **21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | 70 | 29 | **(729)** | **91** | **(6.131)** | **(2.843)** |

*An Giang, ngày 17 tháng 10 năm 2024*

| LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| HUỲNH MINH PHƯƠNG | TRẦN THỊ CẨM CHÂM | HUỲNH THANH TÙNG |

M.S.D.N:1600230737 - C.T.C.P
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
T.P LONG XUYÊN - T. AN GIANG

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01 Ngô Gia Tự, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 12/12/2014 của Bộ Tài chính)

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính : VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|
| | | Năm nay | Năm trước |
| **I.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| **1. Lợi nhuận trước thuế** | **01** | **(111.588.627.587)** | **(55.795.319.892)** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản:** | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 17.959.783.998 | 15.319.398.054 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 13.783.473.724 | (37.245.488.431) |
| (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 11.097.497.459 | (496.386.396) |
| (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (8.230.585.317) | (17.638.753.325) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 52.541.722.327 | 65.541.470.297 |
| Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | (238.686.647) |
| **3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | **08** | **(24.436.735.396)** | **(30.553.766.340)** |
| (Tăng), giảm các khoản phải thu | 09 | (64.263.620.292) | (200.408.413.258) |
| (Tăng), giảm hàng tồn kho | 10 | 3.054.950.494 | (10.111.591.794) |
| Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | 95.724.551.982 | 224.155.012.593 |
| (Tăng), giảm chi phí trả trước | 12 | 5.669.830.490 | 3.053.236.667 |
| (Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | - | 57.229.860.500 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (12.702.984.062) | (39.682.848.946) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | - | (736.841.904) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | - |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (434.079.703) | 212.412.987 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | **2.611.913.513** | **3.157.060.505** |
| **II.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (17.056.328.589) | (22.191.739.937) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 29.716.514.744 | 12.035.751.122 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | (384.308.219) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 8.828.400.000 | 31.471.600.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 15.085.636.452 | 33.000.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.134.300.410 | 5.372.891.719 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | **37.708.523.017** | **59.304.194.685** |
| **III.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 38.629.500.811 | 517.861.707.213 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (74.061.428.635) | (576.305.952.199) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | (5.711.231.220) | (7.714.807.725) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | - |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | **(41.143.159.044)** | **(66.159.052.711)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)** | **50** | **(822.722.514)** | **(3.697.797.521)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | **7.362.686.712** | **11.226.300.334** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 4.355.131 | (143.389) |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)** | **70** | **6.544.319.329** | **7.528.359.424** |

*An Giang, ngày 17 tháng 10 năm 2024*

| LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| HUỲNH MINH PHƯƠNG | TRẦN THỊ CẨM CHÂM | HUỲNH THANH TÙNG |

M.S.D.N: 1600230737 - C.T.C.P. CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG T.P LONG XUYÊN - T. AN GIANG

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Quý 3 năm 2024**

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNDĐKKD") số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là: xay xát thóc lúa và sản xuất bột thô; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; sản xuất phân bón và mua bán hóa chất nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

**Danh sách các công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm 30/09/2024 bao gồm:**

- *Công ty TNHH Angimex Furious*
- *Công ty TNHH Angimex - Kitoku*
- *Công ty Cổ phần Golden Paddy*
- *Công ty TNHH Thương mại Louis - Angimex*

**Cấu trúc Công ty**

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2024 bao gồm:

| Tên công ty | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|---|
| Công ty TNHH Lương thực Angimex | 100% |
| Công ty TNHH Chế biến Lương thực Angimex | 100% |
| Công ty TNHH MTV Kỷ nguyên xanh Angimex | 100% |
| Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành (*) | 100% |
| Công ty TNHH MTV Chế biến lương thực Đồng Tháp (*) | 100% |

(*) Công ty con của Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex

- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con trong năm hiện tại là: Xay xát thóc lúa và sản xuất bộ thô; Đánh bóng và xuất khẩu gạo; Mua bán lương thực và thực phẩm; Sản xuất phân bón và mua bán hóa chất nông nghiệp.

## 2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
**Quý 3 năm 2024**

**3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cùng kỳ và áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**4.2 Các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư vào công ty liên doanh**

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

**Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
**Quý 3 năm 2024**

| | |
|---|---|
| Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau: | |
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng cho hàng tồn kho
Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## 4.5 Tài sản cố định

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.
Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

**Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---|---|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| Máy móc và thiết bị | 3 - 15 năm |
| Phương tiện vận chuyển | 6 - 15 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 10 năm |
| Phần mềm vi tính | 5 - 8 năm |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
**Quý 3 năm 2024**

### 4.6 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### 4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí trong năm khi phát sinh.

### 4.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc cho thuê tài sản, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê tài sản chia cho số kỳ thu tiền trước.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Quý 3 năm 2024**

**4.11 Vốn chủ sở hữu**

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp

**Nguyên tắc phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế
Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị

*Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh

*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*

Quỹ này được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

**4.12 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Cổ tức*

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**4.13 Giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại

**4.14 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

**4.15 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, lãi lỗ chênh lệch tỷ giá.

**4.16 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

**4.17 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
**Quý 3 năm 2024**

## 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/09/2024<br>VND | 01/01/2024<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 28.290.078 | 134.160.502 |
| Tiền gửi ngân hàng | 4.064.841.147 | 7.228.526.210 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 2.451.188.104 | - |
| | **6.544.319.329** | **7.362.686.712** |

* Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc từ ba tháng trở xuống

*Số cuối kỳ 30/06/2024*

| | *VNĐ* | *Tổng cộng* | *Kỳ hạn* | Lãi suất |
|---|---|---|---|---|
| *Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Sài Gòn* | *2.451.188.104* | *2.451.188.104* | *1 tháng* | *2,7%/năm* |
| **Tổng cộng** | **2.451.188.104** | **2.451.188.104** | - | |

## 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 30/09/2024<br>VND | 01/01/2024<br>VND |
|---|---|---|
| Đầu tư ngắn hạn | - | 8.828.400.000 |
| Chứng khoán kinh doanh | - | - |
| | - | **8.828.400.000** |

## 7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

| | | 30/09/2024<br>VND | | 01/01/2024<br>VND | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Số phải thu | Dự phòng | Số phải thu | Dự phòng |
| **a)** | **Phải thu khách hàng** | **193.243.297.286** | **(56.805.446.640)** | **214.967.181.659** | **(39.651.751.640)** |
| | Bên thứ ba | 182.058.610.483 | (50.100.523.790) | 204.272.294.856 | (32.946.828.790) |
| | *- Công ty Cổ Phần APC HOLDINGS* | *74.087.721.815* | - | *94.545.512.426* | - |
| | *- Công ty Cổ Phần Golden Paddy SG* | *30.966.407.000* | *(30.966.407.000)* | *30.966.407.000* | *(30.966.407.000)* |
| | *- Công ty TNHH Hateco Group* | *24.100.000.000* | *(7.230.000.000)* | *24.100.000.000* | - |
| | *- Công ty TNHH Thương mại Dũng Kỳ* | *19.924.000.000* | *(9.962.000.000)* | *19.924.000.000* | - |
| | *- Công ty TNHH Khánh Tây Đô* | *17.000.000.000* | - | *17.000.000.000* | - |
| | *- Khách hàng khác* | *15.980.481.668* | *(1.942.116.790)* | *17.736.375.430* | *(1.980.421.790)* |
| | Bên liên quan | 11.184.686.803 | (6.704.922.850) | 10.694.886.803 | (6.704.922.850) |
| | *- Công ty CP Golden Paddy* | *6.704.922.850* | *(6.704.922.850)* | *6.704.922.850* | *(6.704.922.850)* |
| | *- Công ty TNHH Angimex Furious* | *4.479.763.953* | - | *3.989.963.953* | - |
| **b)** | **Trả trước cho người bán ngắn hạn** | **160.644.049.248** | **(98.205.426.000)** | **163.877.773.245** | **(98.205.426.000)** |
| | Bên thứ ba | 160.644.049.248 | (98.205.426.000) | 163.877.773.245 | (98.205.426.000) |
| | *- Công ty TNHH MTV Louis Rice Long An* | *50.040.390.000* | *(50.040.390.000)* | *50.040.390.000* | *(50.040.390.000)* |
| | *- Công ty Cổ Phần APC HOLDINGS* | *27.215.880.000* | - | *15.590.000.000* | - |
| | *- Từ Thị Hồng Thanh* | *24.500.000.000* | *(24.500.000.000)* | *24.500.000.000* | *(24.500.000.000)* |
| | *- Công ty TNHH Sản xuất Giáp Phát* | *24.023.450.000* | - | *24.023.450.000* | - |
| | *- Lê Quang Nhuận* | *20.000.000.000* | *(20.000.000.000)* | *20.000.000.000* | *(20.000.000.000)* |
| | *- Phạm Mai Phương* | *2.850.000.000* | - | *20.350.000.000* | - |
| | *- Công ty Cổ Phần Kỹ thuật Ánh Minh* | - | - | *1.500.000.000* | - |
| | *- Khách hàng khác* | *12.014.329.248* | *(3.665.036.000)* | *7.873.933.245* | *(3.665.036.000)* |
| | Bên liên quan | - | - | - | - |
| **c)** | **Phải thu về cho vay ngắn hạn** | **1.700.000.000** | - | **1.700.000.000** | - |
| | Bên thứ ba | 1.700.000.000 | - | 1.700.000.000 | - |
| | Bên liên quan | - | - | - | - |
| **d)** | **Các khoản phải thu khác** | **74.573.915.169** | **(34.395.849.168)** | **73.824.657.403** | **(34.395.849.168)** |
| | Bên thứ ba | 74.573.915.169 | (34.395.849.168) | 73.810.617.349 | (34.395.849.168) |
| | *- Tạm ứng cán bộ nhân viên* | *64.294.524.061* | *(33.359.201.800)* | *65.757.990.373* | *(33.359.201.800)* |
| | *- Thuế GTGT tài sản góp vốn* | *5.363.636.364* | - | *5.363.636.364* | - |
| | *- Tiền bồi thường bảo hiểm tài sản chờ ghi nhận* | *1.879.394.000* | - | - | - |
| | *- Thuế GTGT được khấu trừ của tài sản thuê tài chính chờ ghi nhận* | *1.139.780.503* | - | *1.234.172.992* | - |
| | *- Lãi tiền gửi* | - | - | *144.640.636* | - |
| | *- Phải thu ngắn hạn khác* | *1.896.580.241* | *(1.036.647.368)* | *1.310.176.984* | *(1.036.647.368)* |
| | Bên liên quan | - | - | 14.040.054 | - |
| | *- Công ty TNHH Angimex Furious* | - | - | *14.040.054* | - |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Quý 3 năm 2024**

**e) Nợ khó đòi**

| | 30/09/2024 | | | |
|---|---|---|---|---|
| | **Nợ khó đòi** | **Chưa trích lập** | **Dự phòng** | **Thời gian quá hạn** |
| | VND | VND | VND | |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng | 83.676.805.590 | 26.871.358.950 | (56.805.446.640) | Từ 1 đến 3 năm |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 98.205.426.000 | - | (98.205.426.000) | Từ 1 đến 3 năm |
| Phải thu ngắn hạn khác | 34.396.149.168 | 300.000 | (34.395.849.168) | Từ 1 đến 3 năm |
| | **216.278.380.758** | **26.871.658.950** | **(189.406.721.808)** | |

| | 01/01/2024 | | | |
|---|---|---|---|---|
| | **Nợ khó đòi** | **Chưa trích lập** | **Dự phòng** | **Thời gian quá hạn** |
| | VND | VND | VND | |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng | 39.760.305.590 | 108.553.950 | (39.651.751.640) | Từ 1 đến 3 năm |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 98.205.426.000 | - | (98.205.426.000) | Từ 1 đến 3 năm |
| Phải thu ngắn hạn khác | 34.396.149.168 | 300.000 | (34.395.849.168) | Từ 1 đến 3 năm |
| | **172.361.880.758** | **108.853.950** | **(172.253.026.808)** | |

## 8. HÀNG TỒN KHO

| | 30/09/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|---|---|---|---|
| | | VND | | VND |
| | **Giá gốc** | **Dự phòng** | **Giá gốc** | **Dự phòng** |
| Nguyên liệu, vật liệu | 4.334.710.264 | - | 6.123.921.153 | - |
| Công cụ dụng cụ | 7.890.056.118 | - | 8.056.778.984 | - |
| Sản phẩm dở dang | - | - | - | - |
| Hàng gửi đi bán | - | - | - | - |
| Thành phẩm | 7.934.729.132 | - | 2.417.896.151 | - |
| Hàng hóa | 1.686.943.830 | - | 8.488.055.772 | - |
| | **21.846.439.344** | **-** | **25.086.652.060** | **-** |

## 9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/09/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 183.576.086 | 85.260.313 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 21.611.888.947 | 20.948.525.415 |
| Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước | - | 500.252.109 |
| | **21.795.465.033** | **21.534.037.837** |

## 10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

| | 30/09/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a. Trả trước cho người bán dài hạn** | | |
| Bên thứ ba | 215.240.016.890 | 223.240.016.890 |
| *- Huỳnh Thị Thúy Vy* | *179.240.016.890* | *179.240.016.890* |
| *- Lư Minh Sĩ* | *34.000.000.000* | *34.000.000.000* |
| *- Công ty TNHH Tân Kỳ* | *2.000.000.000* | *10.000.000.000* |
| Bên liên quan | - | - |
| | **215.240.016.890** | **223.240.016.890** |
| **b. Phải thu dài hạn khác** | | |
| Bên thứ ba | 392.480.441 | 18.615.228 |
| *- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược* | *392.480.441* | *18.615.228* |
| Bên liên quan | - | - |
| | **392.480.441** | **18.615.228** |
| **c. Tài sản dở dang dài hạn** | | |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12.319.007.407 | 4.911.600.000 |
| *- Công trình Lương An Trà* | *7.407.407.407* | - |
| *- Công trình NM Định Thành* | *3.746.040.000* | *3.746.040.000* |
| *- Công trình NM Bình Thành* | *820.000.000* | *820.000.000* |
| *- Công trình NM Đa Phước* | *297.000.000* | *297.000.000* |
| *- Công trình khác* | *48.560.000* | *48.560.000* |
| | **12.319.007.407** | **4.911.600.000** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Quý 3 năm 2024**

## 11a. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc TB | Phương tiện VT | Thiết bị DCQL | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 140.299.448.922 | 206.176.526.017 | 5.526.614.594 | 11.092.201.987 | - | **363.094.791.520** |
| Mua trong kỳ | - | 3.817.598.182 | - | 5.846.128.000 | - | **9.663.726.182** |
| Góp vốn công ty | - | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | (2.312.395.261) | (2.034.978.222) | - | (65.320.000) | - | **(4.412.693.483)** |
| Giảm khác | (624.552.000) | (676.000.000) | - | - | - | **(1.300.552.000)** |
| **Tại ngày 30/09/2024** | **137.362.501.661** | **207.283.145.977** | **5.526.614.594** | **16.873.009.987** | - | **367.045.272.219** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | (73.320.578.225) | (107.993.510.070) | (5.334.436.359) | (6.424.411.306) | - | **(193.072.935.960)** |
| Khấu hao trong kỳ | (2.578.745.233) | (6.645.696.757) | (144.273.577) | (582.179.045) | - | **(9.950.894.612)** |
| Góp vốn công ty | - | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | 2.312.395.261 | 1.791.291.448 | - | 65.320.000 | - | **4.169.006.709** |
| Giảm khác | 624.552.000 | 114.926.343 | - | - | - | **739.478.343** |
| Phân loại lại | 748.113 | (748.113) | - | - | - | - |
| **Tại ngày 30/09/2024** | **(72.961.628.084)** | **(112.733.737.149)** | **(5.478.709.936)** | **(6.941.270.351)** | - | **(198.115.345.520)** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | **66.978.870.697** | **98.183.015.947** | **192.178.235** | **4.667.790.681** | - | **170.021.855.560** |
| Tại ngày 30/09/2024 | **64.400.873.577** | **94.549.408.828** | **47.904.658** | **9.931.739.636** | - | **168.929.926.699** |

*- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 86.984.857.004 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 113.473.040.132 đồng)*

## 11b. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | Thuê tài chính hữu hình | | Thuê tài chính vô hình | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 91.045.137.627 | | - | - | **91.045.137.627** |
| Thuê tài chính trong năm | - | | - | - | - |
| Tại ngày 30/09/2024 | 91.045.137.627 | - | - | - | **91.045.137.627** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | (8.276.971.791) | - | - | - | **(8.276.971.791)** |
| Khấu hao trong kỳ | (4.409.085.393) | - | - | - | **(4.409.085.393)** |
| Tại ngày 30/09/2024 | (12.686.057.184) | - | - | - | **(12.686.057.184)** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | **82.768.165.836** | - | - | - | **82.768.165.836** |
| Tại ngày 30/09/2024 | **78.359.080.443** | - | - | - | **78.359.080.443** |

*- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: không có)*

## 11c. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Bảng quyền thương hiệu | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 204.298.767.987 | 62.640.000 | 1.596.696.000 | - | **205.958.103.987** |
| Giảm khác | - | (62.640.000) | (152.684.000) | - | **(215.324.000)** |
| Tại ngày 30/09/2024 | 204.298.767.987 | - | 1.444.012.000 | - | **205.742.779.987** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | (11.889.389.821) | (30.141.290) | (846.352.039) | - | **(12.765.883.150)** |
| Khấu hao trong kỳ | (3.490.514.091) | (8.700.000) | (100.589.902) | - | **(3.599.803.993)** |
| Giảm khác | - | 38.841.290 | 41.454.518 | - | **80.295.808** |
| Tại ngày 30/09/2024 | (15.379.903.912) | - | (905.487.423) | - | **(16.285.391.335)** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | **192.409.378.166** | **32.498.710** | **750.343.961** | - | **193.192.220.837** |
| Tại ngày 30/09/2024 | **188.918.864.075** | - | **538.524.577** | - | **189.457.388.652** |

*- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 261.375.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 261.375.000 đồng)*

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Quý 3 năm 2024**

## 12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | | 30/09/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|---|
| | | VND | VND |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | (a) | 101.573.909.909 | 121.149.032.134 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | (b) | 6.455.750.000 | 323.950.000 |
| | | **108.029.659.909** | **121.472.982.134** |

(a) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (*):

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30/06/2024 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

| | Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu quyết | 30/09/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | | VND | VND | VND | VND |
| *- Công ty TNHH Angimex Furious* | *49.00%* | *57.234.910.550* | - | *57.152.323.584* | - |
| *- Công ty TNHH Angimex - Kitoku* | *32.96%* | *39.438.999.359* | - | *34.152.195.469* | - |
| *- Công ty TNHH TM Saigon An Giang* | *25.00%* | - | - | *20.513.051.734* | - |
| *- Công ty TNHH Thương mại Louis - Angimex* | *49.00%* | *4.900.000.000* | - | *9.331.461.347* | - |
| *- Công Ty Cổ Phần Golden Paddy* | *29.55%* | - | - | - | - |
| | | **101.573.909.909** | - | **121.149.032.134** | - |

**(*)** *Biến động về đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong kỳ/ năm như sau:*

| | 2024 | 2023 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ/ năm | 121.149.032.134 | 90.370.106.269 |
| Chuyển từ công ty liên kết sang đầu tư khác | (20.513.051.734) | 57.215.105.109 |
| Lãi từ các công ty liên doanh/ liên kết | 1.886.841.185 | (22.637.457.045) |
| Lợi nhuận được chia | (1.129.208.380) | (3.798.722.199) |
| Điều chỉnh do thoái vốn | 180.296.704 | - |
| Số dư cuối kỳ/ năm | **101.573.909.909** | **121.149.032.134** |

(b) Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau :

| | Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu quyết | 30/09/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | VND | | VND | |
| | | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| *- Công ty TNHH TM Saigon An Giang* | *13.33%* | *6.131.800.000* | - | - | - |
| *- Công ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp - DASCO* | *2.00%* | *304.000.000* | - | *304.000.000* | - |
| *- HTX Nông nghiệp Tân Mỹ Hưng* | | *19.950.000* | *(19.950.000)* | *19.950.000* | *(19.950.000)* |
| | | **6.455.750.000** | **(19.950.000)** | **323.950.000** | **(19.950.000)** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
**Quý 3 năm 2024**

## 13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

### a. Chi phí trả trước dài hạn

| | 30/09/2024<br>VND | 01/01/2024<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí san lấp mặt bằng, sửa chữa | 2.789.839.253 | 2.856.449.540 |
| Công cụ và dụng cụ | 117.936.083 | 185.973.496 |
| Chi phí thay thế, bảo trì, sửa chữa và khác | 1.488.730.341 | 2.357.074.067 |
| **Tổng cộng:** | **4.396.505.677** | **5.399.497.103** |

### b. Lợi thế thương mại

| | Lợi thế thương mại từ hợp nhất | | |
|---|---|---|---|
| | Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành | Công ty TNHH MTV Chế biến lương thực Đồng Tháp | Tổng cộng |
| **Nguyên giá** | | | |
| Số đầu kỳ | 38.142.095.639 | 56.818.523.562 | 94.960.619.201 |
| Số cuối kỳ | 38.142.095.639 | 56.818.523.562 | 94.960.619.201 |
| **Phân bổ lũy kế** | | | |
| Số đầu kỳ | 3.814.209.564 | - | 3.814.209.564 |
| Phân bổ trong kỳ | 1.907.104.782 | 2.840.926.178 | 4.748.030.960 |
| Số cuối kỳ | 5.721.314.346 | 2.840.926.178 | 8.562.240.524 |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| **Số đầu kỳ** | **34.327.886.075** | **56.818.523.562** | **91.146.409.637** |
| **Số cuối kỳ** | **32.420.781.293** | **53.977.597.384** | **86.398.378.677** |

## 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/09/2024<br>VND | 01/01/2024<br>VND |
|---|---|---|
| Bên thứ ba | 47.626.749.152 | 16.517.831.922 |
| *- Công ty TNHH MTV DV Nông nghiệp Công nghệ cao Angimex* | *12.746.916.490* | - |
| *- Công ty TNHH MTV TM Minh Thư* | *12.285.159.410* | - |
| *- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lê Phúc Khang* | *5.751.402.000* | *2.331.252.000* |
| *- Công ty TNHH Liên Hoa Đồng Tiến* | *5.486.053.600* | - |
| *- Công Ty TNHH MTV Kho Vận Wings Global* | *1.174.959.954* | *1.174.959.954* |
| *- Công ty CP Tiếp vận Phước Tạo* | - | *61.112.880* |
| *- Thái Minh Lợi* | *1.612.120* | *1.888.709.930* |
| *- Công ty TNHH vận chuyển Thuận Phong* | - | *22.773.960* |
| *- Khác* | *10.180.645.578* | *11.039.023.198* |
| Bên liên quan | 2.673.000.000 | - |
| *- Công ty TNHH Angimex Furious* | *2.673.000.000* | - |
| **Cộng** | **50.299.749.152** | **16.517.831.922** |

## 15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 30/09/2024<br>VND | 01/01/2024<br>VND |
|---|---|---|
| Bên thứ ba | 52.419.333.626 | 52.363.358.706 |
| *- Công ty TNHH MTV Louis Rice* | *40.080.000.000* | *40.080.000.000* |
| *- CAROLINA MARKETING* | *1.177.415.750* | *1.177.415.750* |
| *- ISAJ SEA TRANSPORT CORPORATION* | *997.200.854* | *997.200.854* |
| *- Khác* | *10.164.717.022* | *10.108.742.102* |
| Bên liên quan | 17.462.000.000 | 40.700.000.000 |
| *- Công ty Cổ phần GKM Holdings* | *17.462.000.000* | *40.700.000.000* |
| **Tổng cộng:** | **69.881.333.626** | **93.063.358.706** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Quý 3 năm 2024**

## 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

| | Thuế GTGT đầu ra | Thuế thu nhập doanh nghiệp | Thuế thu nhập cá nhân | Thuế khác |
|---|---|---|---|---|
| Đầu kỳ 01/01/2024 | | - | **154.336.424** | **(258.406.627)** |
| Số phải nộp trong kỳ | 4.826.677.025 | - | 126.900.985 | 2.421.828.043 |
| Số đã thực nộp trong kỳ | (7.727.060) | - | (117.032.671) | (815.808.762) |
| Số đã khấu trừ trong kỳ | (4.802.449.965) | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | (105.500) | - |
| Cuối kỳ 30/09/2024 | **16.500.000** | - | **164.099.238** | **1.347.612.654** |

## 17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/09/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|---|---|---|
| Lãi trái phiếu phải trả | 113.532.927.937 | 80.024.922.896 |
| Lãi tiền vay phải trả | 6.494.625.301 | 1.226.951.726 |
| Thù lao HĐQT | 1.938.540.861 | 1.837.074.195 |
| Các khoản chiết khấu phải trả | 80.549.003 | 106.411.389 |
| Các khoản khác | 15.075.898.181 | 1.631.485.104 |
| | **137.122.541.283** | **84.826.845.310** |

## 18. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 30/09/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|---|---|---|
| **Phải trả ngắn hạn** | | |
| Kinh phí công đoàn | 1.939.335.862 | 1.864.269.602 |
| Phải trả từ cổ phần hóa | 2.417.578.793 | 2.417.578.793 |
| Các khoản khác | 23.325.075.950 | 22.065.531.655 |
| | **27.681.990.605** | **26.347.380.050** |
| **Phải trả dài hạn** | | |
| Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc | 1.371.573.016 | 1.576.948.016 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 18.458.560.235 | 30.675.378.757 |
| Phải trả dài hạn khác | 936.200.000 | 668.200.000 |
| | **20.766.333.251** | **32.920.526.773** |

## 19. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

| | 30/09/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|---|---|---|
| Quỹ khen thưởng | 3.469.671.826 | 3.469.671.826 |
| Quỹ phúc lợi XH | 552.585.073 | 986.664.776 |
| | **4.022.256.899** | **4.456.336.602** |

## 20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 30/09/2024 | Giảm trong kỳ | Tăng trong kỳ | 01/01/2024 |
|---|---|---|---|---|
| **Vay ngắn hạn (*)** | **938.072.187.171** | **79.811.486.585** | **61.945.596.628** | **955.938.077.128** |
| -Vay cá nhân | 8.041.963.253 | 36.409.068.365 | 38.629.500.811 | 5.821.530.807 |
| -Vay ngắn hạn ngân hàng | 347.542.872.945 | 37.691.187.000 | 11.099.277.295 | 374.134.782.650 |
| -Thuê tài chính đến hạn trả | 22.486.350.973 | 5.711.231.220 | 12.216.818.522 | 15.980.763.671 |
| -Trái phiếu đến hạn trả | 560.001.000.000 | - | - | 560.001.000.000 |
| **Vay và nợ thuê tài chính dài hạn** | **18.458.560.235** | **12.216.818.522** | - | **30.675.378.757** |
| - Thuê tài chính dài hạn | 18.458.560.235 | 12.216.818.522 | - | 30.675.378.757 |
| **Tổng cộng** | **956.530.747.406** | **92.028.305.107** | **61.945.596.628** | **986.613.455.885** |

| **Chi tiết số phát sinh khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau** | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| **Số đầu năm** | **955.938.077.128** | **952.978.943.102** |
| Số tiền vay phát sinh | 38.629.500.811 | 521.661.707.213 |
| Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá | 11.060.450.565 | (434.044.230) |
| Số tiền vay đã trả | (79.772.659.855) | (586.610.759.924) |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Quý 3 năm 2024**

| | | |
|---|---|---|
| Vay dài hạn đến hạn trả chuyển sang | 12.216.818.522 | 13.739.624.085 |
| Phân bổ phí trái phiếu | - | 587.500.002 |
| **Số cuối kỳ** | **938.072.187.171** | **901.922.970.248** |

| **Chi tiết số phát sinh khoản vay dài hạn trong kỳ như sau** | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Số đầu năm** | **30.675.378.757** | **257.236.498.862** |
| Vay dài hạn đến hạn chuyển sang ngắn hạn | (12.216.818.522) | (13.739.624.085) |
| Phân bổ phí trái phiếu | - | 315.000.000 |
| **Số cuối kỳ** | **18.458.560.235** | **243.811.874.777** |

(*) **Vay ngắn hạn ngân hàng**

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

| | *Số cuối kỳ 30/09/2024* | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | *VNĐ* | *USD* | *Tổng cộng* | *Kỳ hạn* | *Lãi suất* |
| Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Bắc An Giang | 84.089.262.000 | 10.342.465 | 347.542.872.945 | 4 tháng từ ngày giải ngân | 5,0%/năm đối với vay USD; 6,5%-7%/năm đối với vay VND |
| Vay cá nhân | 8.041.963.253 | | 8.041.963.253 | | 12%/năm đối với vay VND |

Các khoản vay dài hạn đến hạn trả được phân loại sang ngắn hạn của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

| | *Số cuối kỳ 30/09/2024* | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | *VNĐ* | *USD* | *Tổng cộng* | *Kỳ hạn* | *Lãi suất* |
| Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Công thương Việt Nam – CN TP Hồ Chí Minh (VND) | 22.486.350.973 | | 22.486.350.973 | 60 tháng từ ngày giải ngân | 11%/năm đối với vay VND |
| Trái phiếu AGMH2123001 – Nợ gốc | 350.000.000.000 | | 350.000.000.000 | 24 tháng từ ngày phát hành | 12%/năm đối với vay VND |
| Trái phiếu AGMH2223001 – Nợ gốc | 210.001.000.000 | | 210.001.000.000 | 30 tháng từ ngày phát hành | 12%/năm đối với vay VND |
| **TỔNG CỘNG** | **674.618.576.226** | **10.342.465** | **938.072.187.171** | | |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
**Quý 3 năm 2024**

## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn điều lệ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Các quỹ khác thuộc vốn chủ SH | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Tại ngày 01/01/2023** | **182.000.000.000** | **-** | **120.464.000.000** | **5.021.000.000** | **(70.736.709.418)** | **55.265.019.608** | **292.013.310.190** |
| Lãi/ (Lỗ) trong năm | | | | | (214.921.711.384) | (5.943.895.672) | (220.865.607.056) |
| Hoàn nhập lại các quỹ vào lợi nhuận | | | (120.464.000.000) | (5.021.000.000) | 125.485.000.000 | | - |
| Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con | | | | | | (49.321.123.936) | (49.321.123.936) |
| **Tại ngày 31/12/2023** | **182.000.000.000** | **-** | **-** | **-** | **(160.173.420.802)** | **-** | **21.826.579.198** |
| Lãi/ (Lỗ) trong năm | | | | | (111.588.627.587) | - | (111.588.627.587) |
| Tăng từ thoái vốn đầu tư công ty con | | | | | 3.217.346.276 | | 3.217.346.276 |
| Giảm do thoái vốn đầu tư tại công ty liên doanh, liên kết | | | | | (9.013.051.734) | | (9.013.051.734) |
| **Tại ngày 30/09/2024** | **182.000.000.000** | **-** | **-** | **-** | **(277.557.753.847)** | **-** | **(95.557.753.847)** |

### 21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 182.000.000.000 | 182.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 182.000.000.000 | 182.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

### 21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

### 21.4 Cổ phiếu

| | 30/09/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|---|---|---|---|
| | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 18.200.000 | - | 18.200.000 | - |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 18.200.000 | - | 18.200.000 | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 18.200.000 | - | 18.200.000 | - |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Quý 3 năm 2024**

## 22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND | Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng lương thực | 170.823.924.162 | 198.251.362.973 |
| Doanh thu bán xe honda, phụ tùng, DV sửa chữa | - | 306.578.630.369 |
| Doanh thu bán phân bón, lúa giống | 15.678.282.387 | 32.723.153.736 |
| Doanh thu dịch vụ CNC | 168.651.428 | 548.266.989 |
| Doanh thu khác | 23.144.995.533 | 7.951.267.052 |
| | **209.815.853.510** | **546.052.681.119** |
| **Các khoản giảm trừ** | **11.517.975** | **765.308.213** |
| Chiết khấu thương mại | - | 294.925.136 |
| Giảm giá hàng bán | - | - |
| Hàng bán bị trả lại | 11.517.975 | 470.383.077 |
| **Doanh thu thuần** | | |
| Doanh thu bán hàng lương thực | 170.812.406.187 | 198.081.819.502 |
| Doanh thu bán xe honda, phụ tùng, DV sửa chữa | - | 304.217.268.230 |
| Doanh thu bán phân bón, lúa giống | 15.678.282.387 | 34.488.751.133 |
| Doanh thu dịch vụ CNC | 168.651.428 | 548.266.989 |
| Doanh thu khác | 23.144.995.533 | 7.951.267.052 |
| | **209.804.335.535** | **545.287.372.906** |

## 23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND | Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND |
|---|---|---|
| Giá vốn bán hàng lương thực | 163.237.679.781 | 214.610.713.682 |
| Giá vốn bán xe honda, phụ tùng. | - | 281.899.662.759 |
| Giá vốn bán phân bón, lúa giống | 15.077.859.153 | 26.731.355.654 |
| Giá vốn dịch vụ CNC, gia công | 143.609.732 | 273.351.405 |
| Giá vốn khác | 31.756.380.152 | - |
| **Cộng** | **210.215.528.818** | **523.515.083.500** |

## 24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND | Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND |
|---|---|---|
| Lãi thuần từ thanh lý khoản đầu tư vào đơn vị khác | 7.730.929.660 | 15.423.790.477 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 87.249.918 | 1.284.791.629 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 239.362.284 | 1.124.673.400 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 1.028.178.600 |
| Khác | - | 29.165.392 |
| **Cộng** | **8.057.541.862** | **18.890.599.498** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Quý 3 năm 2024**

## 25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND | Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 52.541.722.327 | 66.041.960.087 |
| Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm | 11.101.852.590 | 496.474.668 |
| Lỗ thuần từ thanh lý khoản đầu tư vào đơn vị khác | 782.653.724 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 225.045.287 | 277.262.920 |
| Chi phí đầu tư tài chính | 949.103.028 | 75.026.625 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | - | (17.950.666.604) |
| Khác | 207.990.562 | 802.500.002 |
| **Cộng** | **65.808.367.518** | **49.742.557.698** |

## 26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND | Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 2.159.445.664 | 18.139.142.333 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 1.239.164.961 | 2.801.405.919 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | - | 2.656.733.671 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | - | 1.775.815.317 |
| Chi phí bảo hành | - | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.963.917.263 | 7.118.143.954 |
| Chi phí bằng tiền khác | 254.085.171 | 2.767.770.470 |
| | **5.616.613.059** | **35.259.011.664** |

## 26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND | Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên quản lý | 4.719.498.846 | 7.144.399.188 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 1.495.687.664 | 3.912.161.237 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 5.667.788.238 | 1.698.701.613 |
| Thuế, phí và lệ phí | 552.061.708 | 683.813.183 |
| Chi phí dự phòng | 31.579.323.880 | 2.115.846.850 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.473.817.445 | 3.965.458.628 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.247.261.606 | 2.011.525.650 |
| | **50.735.439.387** | **21.531.906.349** |

## 26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND | Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên vật liệu | 59.372.968.953 | 66.065.168.842 |
| Chi phí nhân công | 10.138.667.334 | 32.291.327.921 |
| Chi phí khấu hao | 17.947.770.108 | 15.319.398.054 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 14.235.559.891 | 16.424.107.229 |
| Chi phí khác | 5.000.575.367 | 9.950.450.580 |
| | **106.695.541.653** | **140.050.452.626** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Quý 3 năm 2024**

## 27. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

| | Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND | Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND |
|---|---|---|
| Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ | 342.676.862 | 1.083.310.340 |
| Thu nhập bất thường khác | 1.039.688.015 | 15.009.056.225 |
| **Thu nhập khác** | **1.382.364.877** | **16.092.366.565** |
| Lỗ do nhượng bán, thanh lý TSCĐ | - | 286.580.390 |
| Chi phí bất thường khác | 343.762.264 | 4.138.691.000 |
| **Chi phí khác** | **343.762.264** | **4.425.271.390** |
| **Lợi nhuận khác** | **1.038.602.613** | **11.667.095.175** |

## 28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND | Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND |
|---|---|---|
| **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **(111.588.627.587)** | **(55.795.319.892)** |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| *Trừ: Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác* | *(1.429.763.807)* | *(4.249.516.694)* |
| *Cộng: Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế* | *54.096.355.494* | *46.187.720.289* |
| **Tổng thu nhập chịu thuế** | **(58.922.035.900)** | **(13.857.116.297)** |
| **Tổng thu nhập tính thuế** | - | **1.155.682.864** |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | | |
| - Hoạt động kinh doanh lương thực | 15% | 15% |
| - Hoạt động khác | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay | - | 231.136.573 |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)** | - | **231.136.573** |

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế

## 29. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN

| | Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND | Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND |
|---|---|---|
| Lợi nhận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (111.588.627.587) | (56.026.456.465) |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông | - | (4.279.523.410) |
| Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông | (111.588.627.587) | (51.746.933.055) |
| Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 18.200.000 | 18.200.000 |
| **Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần** | **(6.131)** | **(2.843)** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Quý 3 năm 2024**

## 30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ trong kỳ kế toán năm 2024 như sau:

| Tên công ty | Mối quan hệ |
|---|---|
| - Công ty TNHH Angimex - Kitoku | Công ty liên doanh |
| - Công ty TNHH Thương Mại Sài Gòn An Giang[2] | Công ty liên kết |
| - Công ty CP Golden Paddy | Công ty liên kết |
| - Công ty TNHH Thương Mại Louis Angimex | Công ty liên kết |
| - Công ty TNHH Angimex Furious[1] | Công ty liên kết |
| - Công ty CP The Golden Group (tiền thân là Công ty CP Louis Capital)[3] | Tổ chức có liên quan người nội bộ |
| - Công ty CP GKM Holdings | Tổ chức có liên quan người nội bộ |
| - Công ty CP Dược Lâm Đồng | Tổ chức có liên quan người nội bộ |

*(1) Công ty con chuyển thành công ty liên kết vào thời điểm 31/12/2023*
*(2) Không còn là công ty liên kết từ ngày 17/04/2024*
*(3) Không còn là bên liên quan từ ngày 25/04/2024*

### 30.1 Các giao dịch với các bên có liên quan trong năm 2024 :

| | Các bên liên quan | Quan hệ | Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND | Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND |
|---|---|---|---|---|
| **i)** | **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | 18.587.844.680 | 769.954.680 |
| | *Công Ty TNHH Angimex - Kitoku* | *Công ty liên doanh* | *769.954.680* | *769.954.680* |
| | *Công ty TNHH Angimex Furious* | *Công ty liên kết* | *9.579.890.000* | - |
| | *Công ty CP GKM Holdings* | *Tổ chức có liên quan người nội bộ* | *8.238.000.000* | - |
| **ii)** | **Giá vốn mua hàng hóa và dịch vụ** | | 7.344.184.597 | 158.077.145 |
| | *Công ty TNHH TM Saigon An Giang* | *Công ty liên kết* | *42.966.179* | *158.077.145* |
| | *Công ty CP Dược Lâm Đồng* | *Tổ chức có liên quan người nội bộ* | *11.218.418* | |
| | *Công ty TNHH Angimex Furious* | *Công ty liên kết* | *7.290.000.000* | - |
| **iii)** | **Lợi nhuận được chia** | | 1.129.208.380 | 3.798.722.199 |
| | *Công Ty TNHH Angimex - Kitoku* | *Công ty liên doanh* | 1.129.208.380 | 1.028.178.600 |
| | *Công ty TNHH TM Saigon An Giang* | *Công ty liên kết* | - | *2.770.543.599* |
| **iv)** | **Mua cổ phiếu** | | 8.832.600.000 | 31.581.000.000 |
| | *Công ty CP GKM Holdings* | *Tổ chức có liên quan người nội bộ* | *8.832.600.000* | *31.581.000.000* |
| **v)** | **Bán cổ phiếu** | | 7.916.390.000 | 26.361.000.000 |
| | *Công ty CP GKM Holdings* | *Tổ chức có liên quan người nội bộ* | *7.916.390.000* | *26.361.000.000* |

### 30.2 Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan vào ngày 30/09/2024 :

| | Các bên liên quan | Quan hệ | 30/09/2024 VND | 01/01/2023 VND |
|---|---|---|---|---|
| **i)** | **Phải thu ngắn hạn của khách hàng** | | 11.184.686.803 | 10.694.886.803 |
| | *Công ty CP Golden Paddy* | *Công ty liên kết* | *6.704.922.850* | *6.704.922.850* |
| | *Công ty TNHH Angimex Furious* | *Công ty liên kết* | *4.479.763.953* | *3.989.963.953* |
| **ii)** | **Phải thu ngắn hạn khác** | | - | 14.040.054 |
| | *Công ty TNHH Angimex Furious* | *Công ty liên kết* | - | *14.040.054* |
| **iii)** | **Phải trả người bán ngắn hạn** | | 2.673.000.000 | - |
| | *Công ty TNHH Angimex Furious* | *Công ty liên kết* | *2.673.000.000* | |
| **iv)** | **Người mua trả tiền trước ngắn hạn** | | 17.462.000.000 | 40.700.000.000 |
| | *Công ty CP GKM Holdings* | *Tổ chức có liên quan người nội bộ* | *17.462.000.000* | *40.700.000.000* |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Quý 3 năm 2024**

**30.3 Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt**

**a. Nhân sự quản lý chủ chốt**

| STT | Họ và tên | Chức danh | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|---|---|---|---|---|
| | **Hội đồng quản trị** | | | |
| 1 | Ông Lê Tiến Thịnh | Chủ tịch | 29/12/2022 | - |
| 2 | Ông Chu Văn Dũng | Thành viên độc lập | 25/04/2024 | - |
| 3 | Ông Võ Kim Nguyên | Thành viên độc lập | 28/06/2022 | 25/04/2024 |
| 4 | Ông Đỗ Minh Đức | Thành viên | 29/06/2023 | - |
| 5 | Ông Nguyễn Đoàn Mạnh Hiếu | Thành viên | 29/06/2023 | - |
| 6 | Ông Nguyễn Hữu Phú | Thành viên | 06/11/2023 | - |
| | **Ủy ban kiểm toán (*)** | | | |
| 1 | Ông Chu Văn Dũng | Chủ tịch | 25/04/2024 | - |
| 2 | Ông Võ Kim Nguyên | Chủ tịch | 06/07/2023 | 25/04/2024 |
| 3 | Ông Đỗ Minh Đức | Thành viên | 06/07/2023 | - |

* Theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên số 124/BB-ĐHĐCĐ ngày 29/6/2023, Công ty đã thành lập Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị thay thế hoạt động cho Ban kiểm soát được bãi nhiệm ngày 29/6/2023.

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | **Ban Tổng giám đốc và nhân sự quản lý khác** | | | |
| 1 | Ông Huỳnh Thanh Tùng | Tổng Giám đốc | 04/03/2022 | - |
| 2 | Ông Bùi Việt Dũng | Phó Tổng Giám đốc | 22/03/2022 | - |
| 3 | Bà Nguyễn Thị Thu Hoa | Phó Tổng Giám đốc | 17/03/2023 | 25/09/2024 |
| 4 | Bà Trần Thị Cẩm Châm | Kế toán trưởng | 22/06/2017 | - |

**b. Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt**

| STT | Họ và tên | Chức danh | Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 | Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 |
|---|---|---|---|---|
| | **Thù lao thành viên HĐQT và phụ cấp Thành viên HĐQT độc lập** | | | |
| 1 | Ông Nghiêm Hải Anh | Chủ tịch | - | 200.000.000 |
| | | | - | **200.000.000** |
| | **Tiền lương của Ban giám đốc và nhân sự quản lý khác** | | | |
| 1 | Ông Huỳnh Thanh Tùng | Tổng Giám Đốc | 597.564.583 | 691.900.000 |
| 2 | Bà Nguyễn Thị Minh Hồng | Phó Tổng Giám Đốc | - | 150.000.000 |
| 3 | Ông Trần Vũ Đình Thi | Phó Tổng Giám Đốc | - | 310.084.300 |
| 4 | Ông Quách Tất Liệt | Phó Tổng Giám Đốc | - | 274.006.200 |
| 5 | Bà Trần Thị Cẩm Châm | Kế toán trưởng | 259.760.625 | 308.200.000 |
| | | | **857.325.208** | **1.734.190.500** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Quý 3 năm 2024**

## 31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

### A. Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Lương thực | Phân bón, lúa giống và dịch vụ CNC | Khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Kết quả kinh doanh** | | | | |
| **Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài** | **170.812.406.187** | **15.846.933.815** | **23.144.995.533** | **209.804.335.535** |
| **LN gộp từ hoạt động kinh doanh** | **7.574.726.406** | **625.464.930** | **(8.611.384.619)** | **(411.193.283)** |
| Chi phí bán hàng | (4.764.493.311) | (852.119.748) | | (5.616.613.059) |
| Chi phí quản lý | (50.483.005.831) | (252.433.556) | | (50.735.439.387) |
| Thu nhập tài chính | | | | 8.057.541.862 |
| Chi phí tài chính | | | | (65.808.367.518) |
| Thu nhập khác | | | | 1.038.602.613 |
| Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh, liên kết | | | | 1.886.841.185 |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | (111.588.627.587) |
| Thuế TNDN hiện hành | | | | - |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | | - |
| **Lợi nhận sau thuế** | | | | **(111.588.627.587)** |
| **Tổng tài sản** | | | | |
| Tài sản bộ phận | 667.389.037.084 | | | 667.389.037.084 |
| Tài sản không phân bổ | | | | 487.054.221.312 |
| **Cộng** | | | | **1.154.443.258.396** |
| **Tổng nợ phải trả** | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 216.816.196.639 | | | 216.816.196.639 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | 1.033.184.815.604 |
| **Cộng** | | | | **1.250.001.012.243** |

### B. Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

| | Năm 2024 | | |
|---|---|---|---|
| | Trong nước | Ngoài nước | Tổng cộng |
| | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần | 194.028.618.875 | 15.775.716.660 | 209.804.335.535 |
| Giá vốn | 196.017.767.701 | 14.197.761.117 | 210.215.528.818 |
| Lợi nhuận gộp | **(1.989.148.826)** | **1.577.955.543** | **(411.193.283)** |

| | Năm 2023 | | |
|---|---|---|---|
| | Trong nước | Ngoài nước | Tổng cộng |
| | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần | 540.574.726.022 | 4.712.646.884 | 545.287.372.906 |
| Giá vốn | 519.269.543.898 | 4.245.539.602 | 523.515.083.500 |
| Lợi nhuận gộp | **21.305.182.124** | **467.107.282** | **21.772.289.406** |

*An Giang, ngày 17 tháng 10 năm 2024*

| LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| HUỲNH MINH PHƯƠNG | TRẦN THỊ CẨM CHÂM | HUỲNH THANH TÙNG |

M.S.D.N: 1600230737 - C.T.C.P
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
T.P LONG XUYÊN - T. AN GIANG